

BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

Chuyên viên Phân tích

Mai Trung Nghĩa Email: nghiamt@vikkibanks.vn





BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

Thứ Tư, 07 Tháng Mười 2026

TÓM TẮT SỰ KIỆN

Chủ đề	Sự kiện/Chỉ tiêu	Diễn biến chính	Đánh giá
Vĩ mô Việt Nam	Tăng trưởng kinh tế tăng tốc trong quý III	GDP quý III/2026 tăng 9,95% YoY, cao hơn quý I (+8,15%) và quý II (+8,81%); GDP 9T/2026 tăng 9,01% YoY. Công nghiệp - xây dựng tăng 11,21%, trong khi IIP 9 tháng tăng 12,3% YoY, tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng	Tích cực
	FDI duy trì đà tăng mạnh	Tổng vốn FDI đăng ký đến 30/9 đạt 50,36 tỷ USD, +76,4% YoY; vốn thực hiện đạt 21,07 tỷ USD, +12,1% YoY, cao nhất cùng kỳ 5 năm. Chế biến - chế tạo tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn với 82,6% vốn thực hiện.	Tích cực
	Nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào tăng	Tháng 9, xuất khẩu đạt 59,48 tỷ USD, +39,1% YoY, nhập khẩu đạt 58,21 tỷ USD, +45,8% YoY, tương ứng xuất siêu khoảng 1,27 tỷ USD. Lũy kế 9 tháng, xuất khẩu đạt 434,3 tỷ USD (+24,5%) trong khi nhập khẩu đạt 453,72 tỷ USD (+36,7%), cho thấy nhu cầu nguyên liệu và tư liệu sản xuất tiếp tục ở mức cao.	Trung lập
	Áp lực lạm phát gia tăng	CPI tháng 9 tăng 0,62% MoM và 5,08% YoY; CPI bình quân 9 tháng tăng 4,52%, lạm phát cơ bản tăng 4,26%. Nhóm giao thông tăng tới 3,97% MoM do giá xăng tăng 9,39%, cho thấy cú sốc năng lượng thế giới bắt đầu truyền vào mặt bằng giá trong nước.	Tiêu cực
Vĩ mô thế giới	Fed tăng lãi suất, nhưng thị trường lao động Mỹ bắt đầu yếu đi	Fed tăng lãi suất 25 điểm cơ bản trong tháng 9, đưa Fed Funds lên 3,75-4,00%, lần tăng đầu tiên kể từ năm 2023. Tuy nhiên, việc làm phi nông nghiệp tháng 9 chỉ tăng 29 nghìn, tỷ lệ thất nghiệp lên 4,2%, qua đó giảm bớt kỳ vọng Fed phải tiếp tục tăng lãi suất ngay trong tháng 10.	Trung lập
	ECB tiếp tục thắt chặt tiền tệ	ECB tăng đồng loạt các lãi suất điều hành thêm 25 điểm cơ bản, đưa lãi suất tiền gửi lên 2,50%. ECB nâng mức độ cảnh giác với lạm phát do giá năng lượng và xung đột Trung Đông, đồng thời dự báo lạm phát Eurozone năm 2026 ở khoảng 3,0%.	Tiêu cực
	Giá dầu duy trì ở vùng cao do xung đột Trung Đông	Gián đoạn nguồn cung và vận chuyển qua khu vực Trung Đông tiếp tục đẩy giá năng lượng lên cao. Brent bình quân tháng 9 đạt khoảng 114 USD/thùng, tăng 23 USD/thùng so với tháng 8; EIA nâng dự báo Brent quý IV/2026 lên 105 USD/thùng. Giá dầu cao tiếp tục tạo áp lực lên lạm phát, chi phí vận tải và chính sách tiền tệ toàn cầu.	Tiêu cực

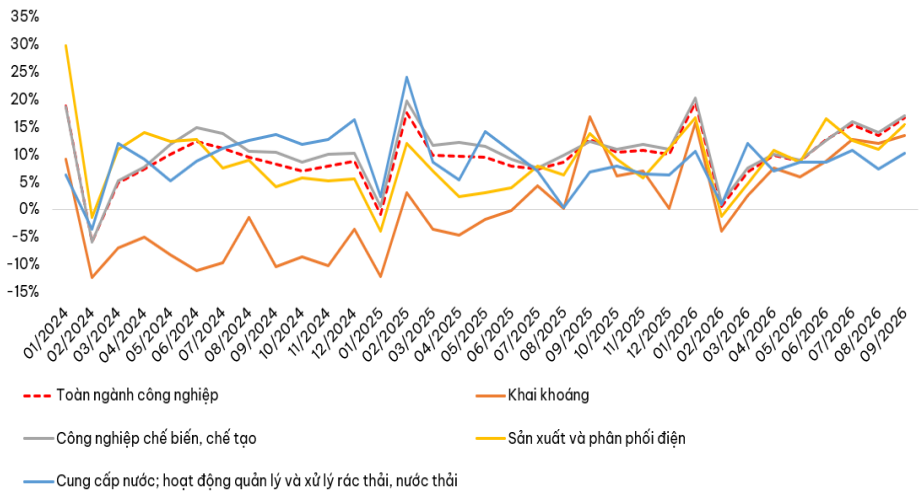




BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

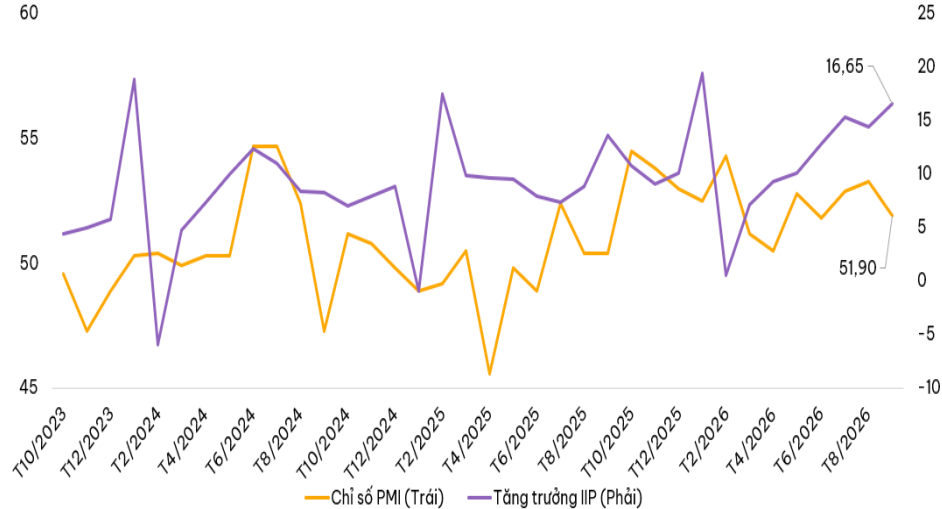
Thứ Tư, 07 Tháng Mười 2026

Hình 1: Tăng trưởng IIP của Việt Nam (%YoY)



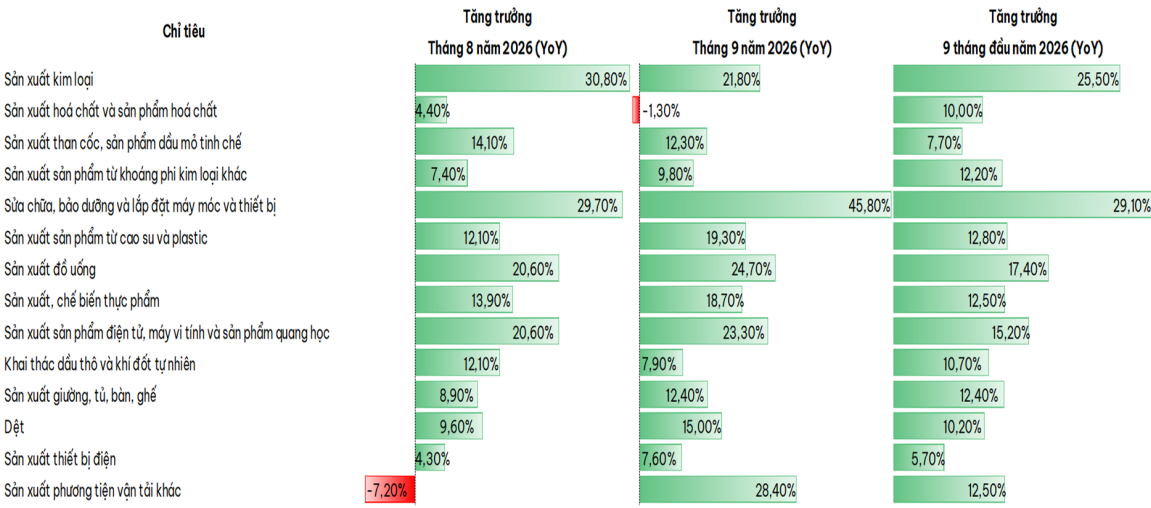
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 2: Chỉ số PMI & Tăng trưởng IIP (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 3: Tăng trưởng IIP của một số ngành công nghiệp trọng điểm



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

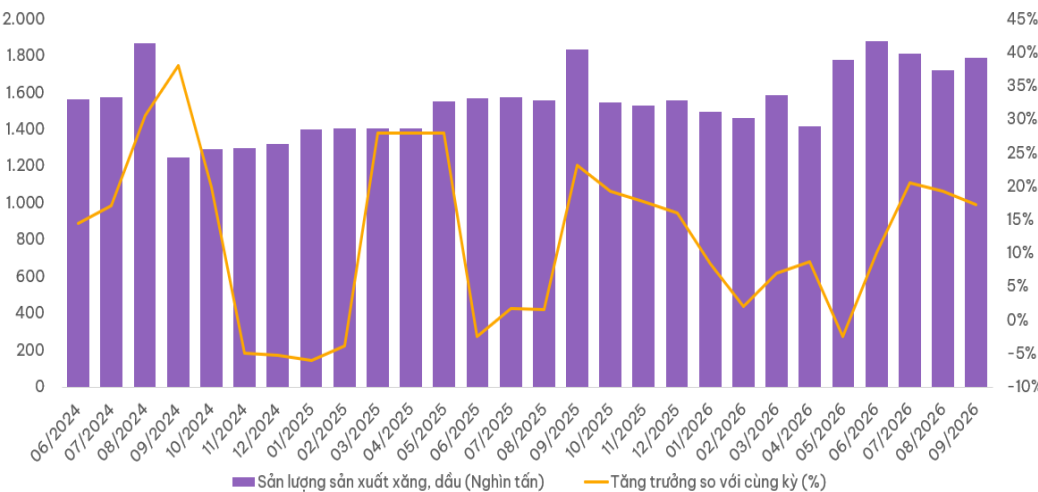
- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) quý III/2026 tiếp tục duy trì tăng trưởng hai con số, ước tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026, IIP ước tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2025 tăng 9%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 12,9% (cùng kỳ năm 2025 tăng 10,3%), đóng góp 10,0 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,6% (cùng kỳ năm 2025 tăng 6,3%), đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,3% (cùng kỳ năm 2025 tăng 8,6%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 8,0% (cùng kỳ năm 2025 giảm 0,4%), đóng góp 1,3 điểm phần trăm.
- Chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam tháng 9/2026 đạt 51,9 điểm, tăng so với 53,3 điểm của tháng trước, cho thấy sức khỏe ngành sản xuất cải thiện nhẹ hơn vào thời điểm cuối quý III/2026. Sản lượng tiếp tục tăng đáng kể trong tháng 9, tuy nhiên tốc độ tăng đã chậm lại so với tháng 8, hoạt động mua hàng tăng trở lại khi các công ty đã mua thêm hàng hóa đầu vào để phục vụ tăng sản lượng. Việc đưa các nguyên liệu vào sản xuất khiến lượng hàng tồn kho đầu vào tiếp tục giảm. Trên thực tế, tồn kho hàng thành phẩm đã giảm với tốc độ nhanh nhất kể từ khi khảo sát bắt đầu vào tháng 3/2011. Bên cạnh đó, cuộc chiến tranh ở Trung Đông khiến chi phí nhiên liệu và dầu tiếp tục tăng, và hoạt động vận chuyển quốc tế chậm chễ đã góp phần làm thời gian giao hàng bị kéo dài.



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

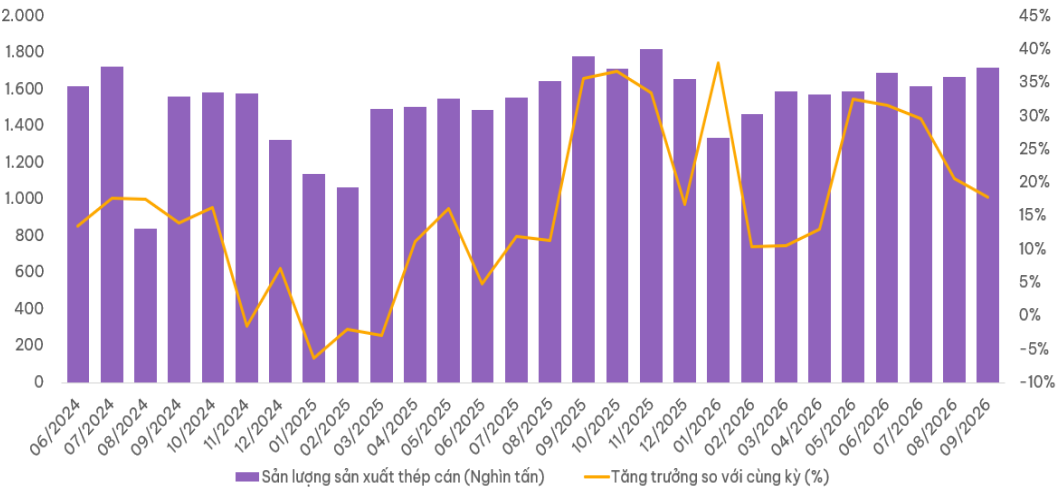
Thứ Tư, 07 Tháng Mười 2026

Hình 4: Sản lượng xăng, dầu theo tháng (%YoY)



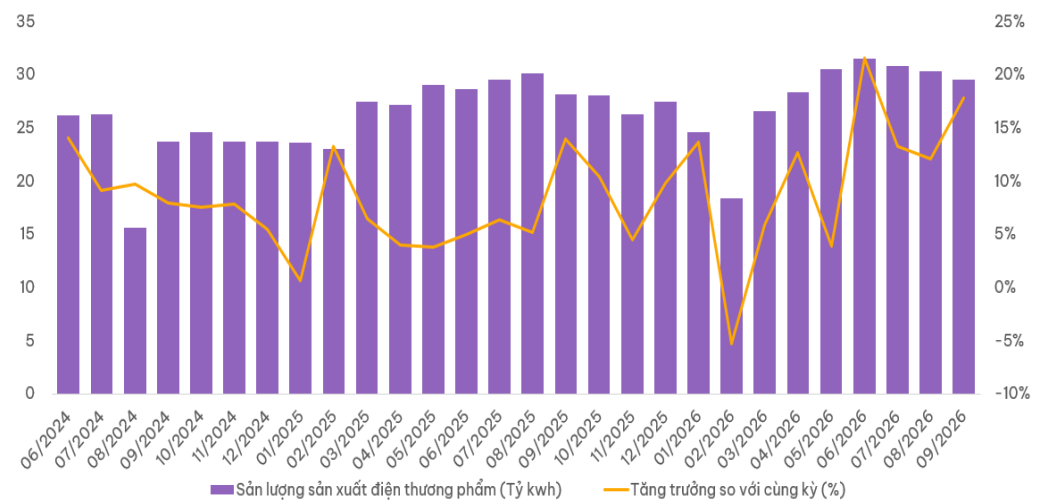
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 5: Sản lượng thép cán theo tháng (%YoY)



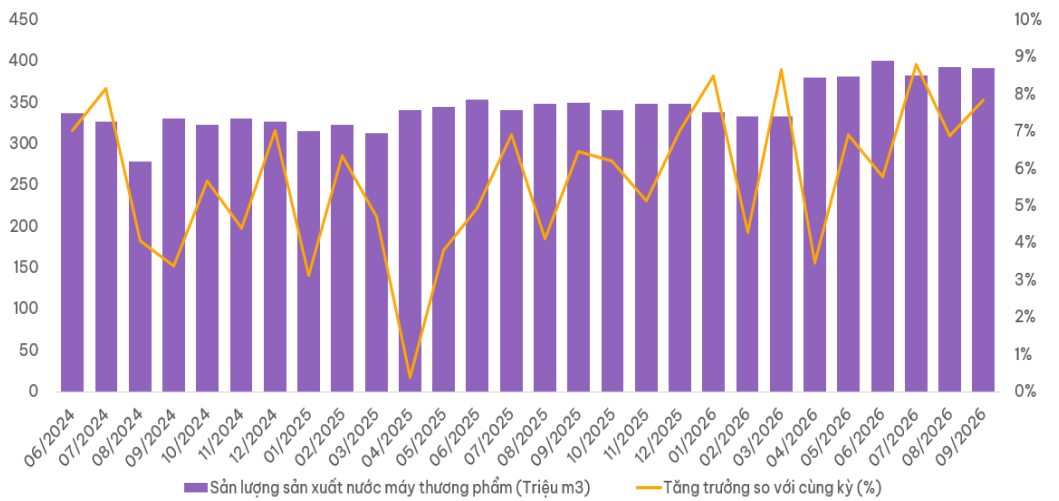
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 6: Sản lượng sản xuất điện thương phẩm theo tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 7: Sản lượng sản xuất nước máy thương phẩm theo tháng (%YoY)



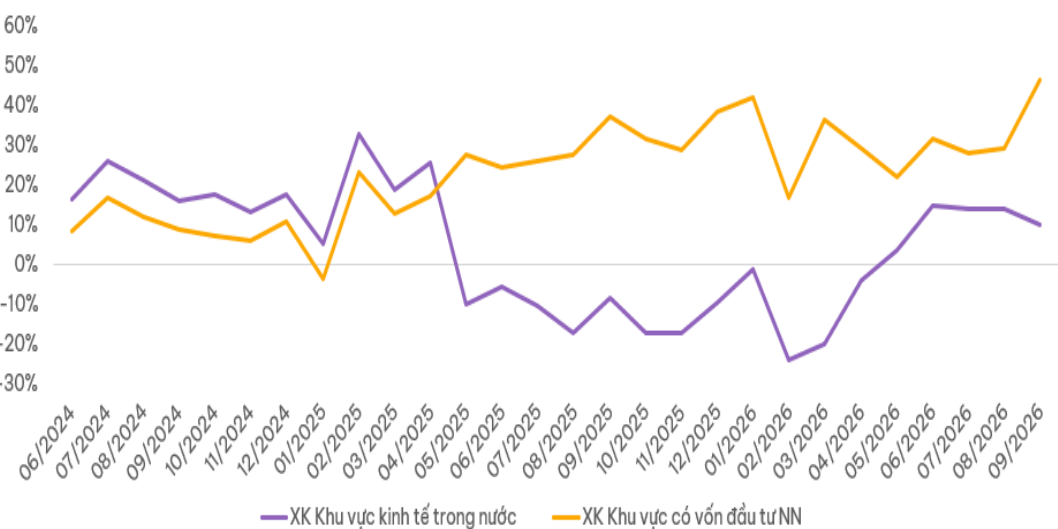
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

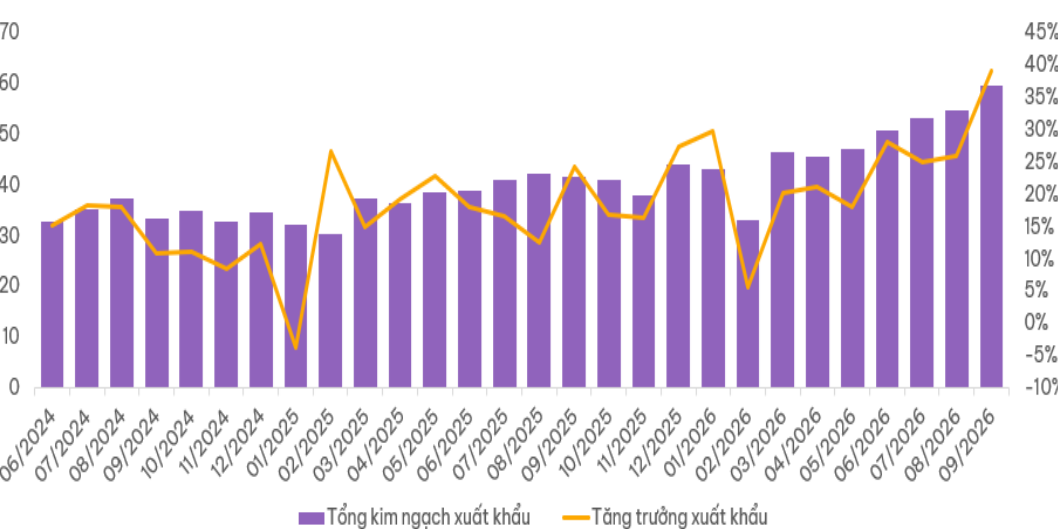
Thứ Tư, 07 Tháng Mười 2026

Hình 8: Tăng trưởng xuất khẩu qua các tháng (%YoY)



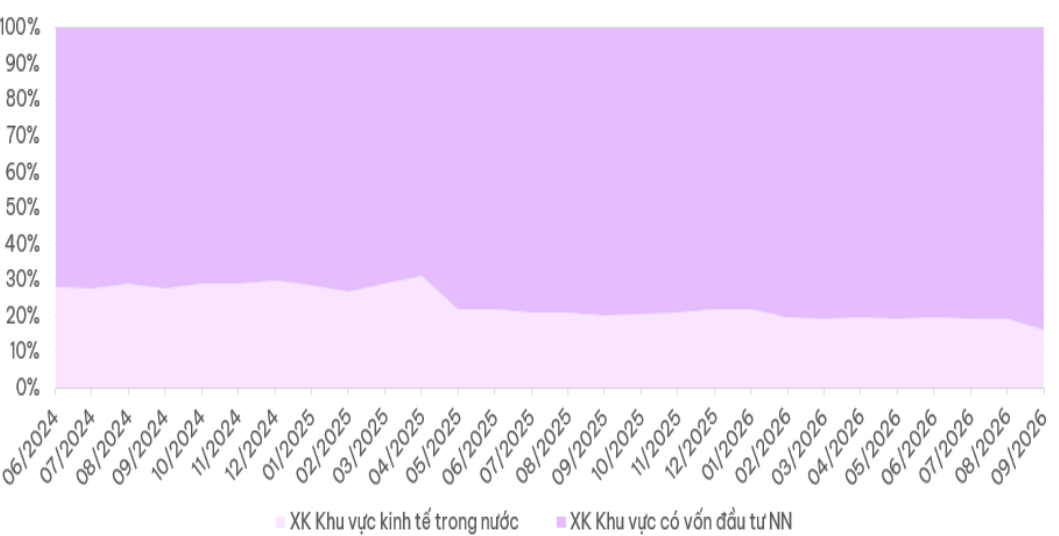
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 9: Cơ cấu xuất khẩu theo nhóm qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

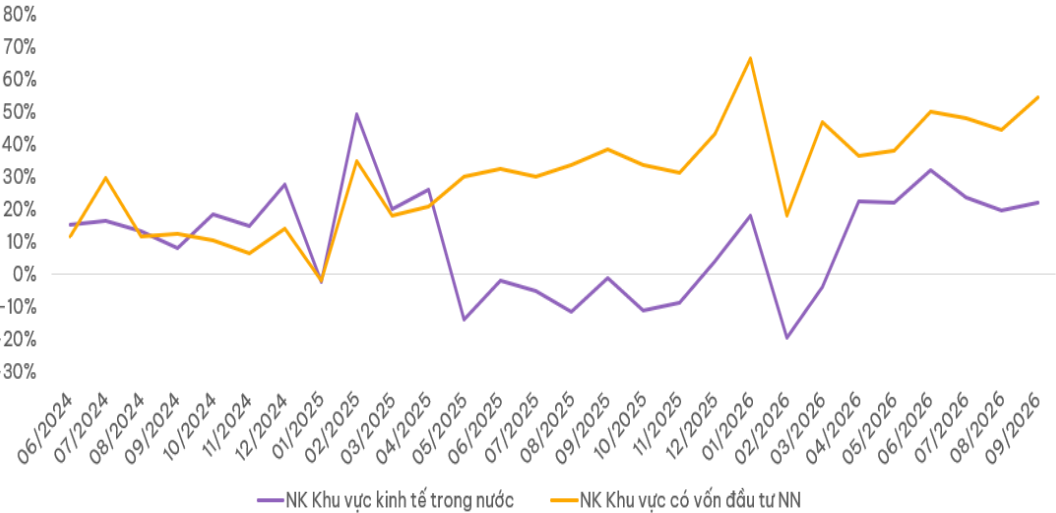
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa T9/2026 ước đạt 59,48 tỷ USD, tăng 8,5% so với tháng trước và tăng 39,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước tăng 9,9% YoY; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 46,5% YoY.
- Trong quý III/2026, kim ngạch xuất khẩu đạt 167,85 tỷ USD, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 17,0% so với quý II/2026. Tính chung chín tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 434,3 tỷ USD, tăng 24,5% YoY. Được thúc đẩy bởi một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu trên 10 tỷ USD với mức tăng trưởng cao như: Điện tử, máy tính & linh kiện (+59,6% YoY); Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác (+27,9% YoY); Điện thoại các loại và linh kiện (+18,8% YoY).
- Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 29,4% với giá trị xuất khẩu đạt 350,41 tỷ USD – chiếm 80,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khi đó, khu vực kinh tế trong nước ghi nhận mức tăng nhẹ 7,5% với giá trị xuất khẩu đạt 83,89 tỷ USD – chiếm 19,3% tổng kim ngạch.



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

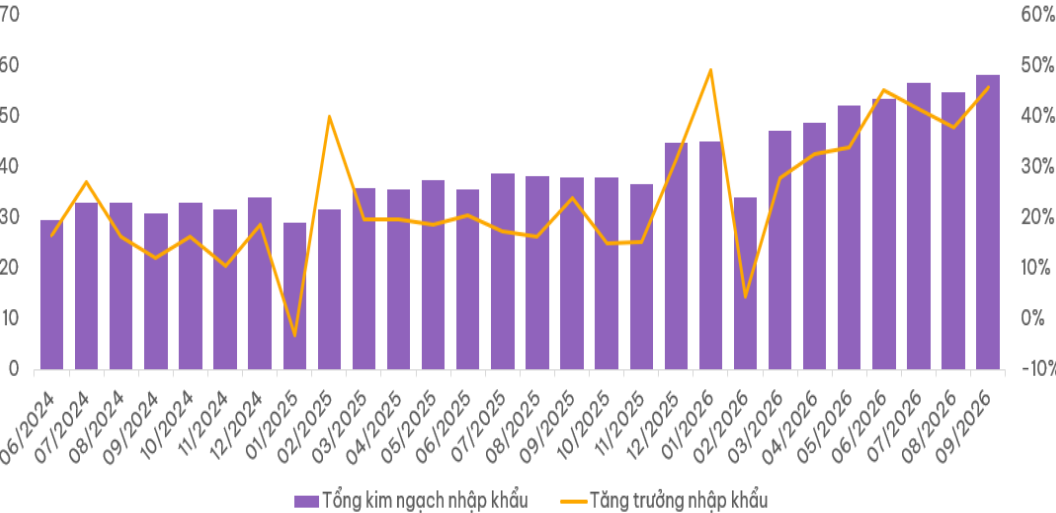
Thứ Tư, 07 Tháng Mười 2026

Hình 11: Tăng trưởng nhập khẩu qua các tháng (%YoY)



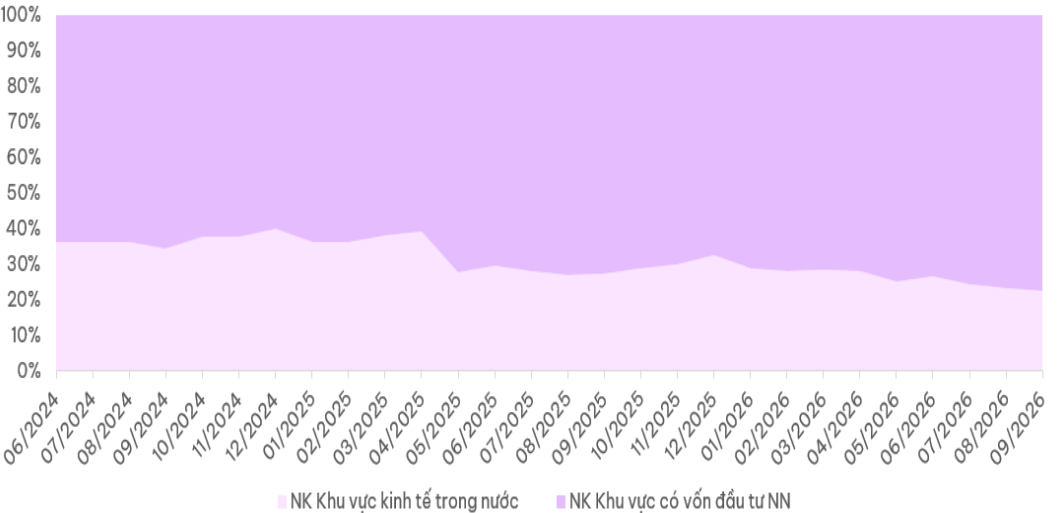
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 13: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 12: Cơ cấu nhập khẩu theo nhóm qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

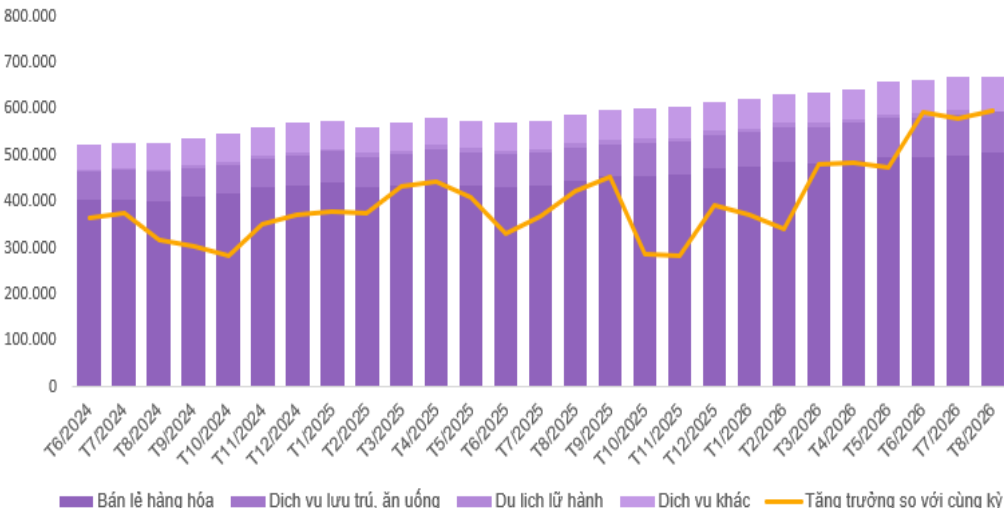
- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa T9/2026 ước đạt 58,21 tỷ USD, tăng 6% so với tháng trước và tăng 45,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước tăng 22,1% YoY; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 54,6% YoY.
- Trong quý III/2026, kim ngạch nhập khẩu đạt 170,33 tỷ USD, tăng 42,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 8,8% so với quý II/2026. Tính chung chín tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 453,72 tỷ USD, tăng 36,7% YoY. Được thúc đẩy bởi một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu trên 10 tỷ USD với mức tăng trưởng cao như: Điện tử, máy tính & linh kiện (+71,7% YoY); Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác (+21,9% YoY).
- Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 42% với giá trị nhập khẩu đạt 335,55 tỷ USD – chiếm 77,4% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong khi đó, khu vực kinh tế trong nước ghi nhận mức tăng 23,5% với giá trị nhập khẩu đạt 118,17 tỷ USD – chiếm 22,6% tổng kim ngạch.



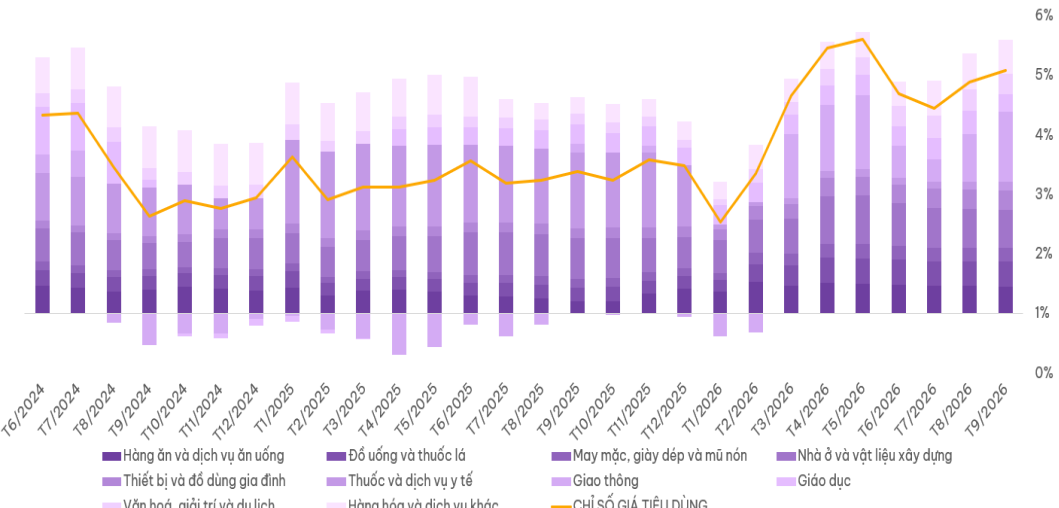
BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

Thứ Tư, 07 Tháng Mười 2026

Hình 14: Doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng qua các tháng



Hình 15: Chỉ số CPI và mức tăng trưởng của các nhóm ngành (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 9/2026 ước đạt 690,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa của hầu hết các nhóm hàng đều có xu hướng cùng tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước, như: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 2,9% MoM và tăng 9,7% YoY; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 2,4% MoM và tăng 15,2% YoY; các nhóm hàng hóa: Gỗ và vật liệu xây dựng, hàng hóa khác, xăng, dầu các loại cùng tăng 1,9% MoM và lần lượt tăng 24,2%, 17,6%, 14,9% YoY. Ngoài ra, một số nhóm hàng có diễn biến trái chiều như: Ô tô các loại tăng 5,0% MoM nhưng giảm 1,0% YoY; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 2,9% MoM nhưng giảm 3,2% YoY; vật phẩm văn hóa giáo dục giảm 0,1% MoM nhưng tăng 21,2% YoY; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) giảm 0,6% MoM nhưng tăng 75,5% YoY. Riêng diễn biến của nhóm ô tô có thể là do tác động của yếu tố mùa vụ, trong đó có tâm lý hạn chế mua sắm trong tháng Bảy âm lịch.
- Trong quý III/2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 2.039,0 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% so với quý trước và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung Chín tháng đầu năm năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.925,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,8% (năm 2025 tăng 7,2%).
- Doanh thu bán lẻ hàng hóa chín tháng năm 2026 ước đạt 4.463,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,3% tổng mức và tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 29,2%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 22,0%; hàng hóa khác tăng 18,8%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 17,2%; xăng, dầu các loại tăng 14,9%.
- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống chín tháng năm 2026 ước đạt 758,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,8% tổng mức và tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu dịch vụ khác chín tháng năm 2026 ước đạt 625,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức và tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín tăng 0,62% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng theo giá nhiên liệu thế giới. CPI tháng Chín tăng 4,20% so với tháng 12/2025 và tăng 5,08% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý III/2026 tăng 4,80% so với quý III/2025. Bình quân chín tháng năm 2026, CPI tăng 4,52% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,26%. Trong mức tăng 0,62% của tháng 9/2026, có 09 nhóm có chỉ số giá tăng; 02 nhóm có chỉ số giá giảm như sau:

+ Cụ thể, hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giảm như sau:

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,28% so với tháng trước, trong đó: Chỉ số giá du lịch trong nước giảm 0,77%; du lịch ngoài nước giảm 0,53%; khách sạn, nhà khách giảm 0,38% do các công ty du lịch triển khai chương trình khuyến mại giảm giá để kích cầu tiêu dùng; thiết bị thể dục thể thao giảm 0,12%; xem phim, ca nhạc giảm 0,08%. Ở chiều ngược lại, giá đồ chơi tăng 0,41%; hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 0,36%; báo các loại và dụng cụ thể dục, thể thao cùng tăng 0,34%; chụp, in tráng ảnh tăng 0,33%; vé thuê chỗ chơi thể thao tăng 0,25%.

- Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,14% so với tháng trước, trong đó: Giá phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 1,33%; máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,85%; ti vi màu giảm 0,4%; thiết bị âm thanh giảm 0,24%; máy điện thoại cố định giảm 0,23%. Ở chiều ngược lại, giá máy in, máy chiếu, máy quét tăng 0,61%; máy vi tính và phụ kiện tăng 0,38%.

+ Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,04% so với tháng trước do nhu cầu mua sắm khi bước vào năm học mới tăng. Trong đó, giá mũ nón tăng 0,46%; vải các loại tăng 0,28%; quần áo may sẵn tăng 0,03%; dịch vụ may mặc tăng 0,94%; dịch vụ giày dép tăng 0,64%. Riêng giá giày dép giảm 0,07% do một số cửa hàng giảm giá kích cầu tiêu dùng.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08% so với tháng trước chủ yếu do chi phí nguyên nhiên vật liệu và nhân công tăng. Trong đó, giá đồ dùng bằng kim loại tăng 0,62%; hàng thủy tinh, sành sứ tăng 0,43%; dịch vụ trong gia đình tăng 0,35%; đồ nhựa, cao su tăng 0,32%; dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,31%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,21%. Ở chiều ngược lại, giá ấm, phích nước điện giảm 1,65%; bàn là điện giảm 1,03%; gương treo tường giảm 0,90%; máy điều hòa nhiệt độ giảm 0,64%; quạt điện giảm 0,59%; tủ lạnh giảm 0,38%; máy giặt giảm 0,09%; trang thiết bị nhà bếp giảm 0,52%.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,10% so với tháng trước chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 1,48% theo diễn biến của giá vàng trong nước; dịch vụ chăm sóc người già tăng 0,69%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,62%; túi xách, va ly, ví tăng 0,55%; dịch vụ về hiếu, hỷ tăng 0,25%. Ngược lại, giá máy dùng điện cho chăm sóc cá nhân giảm 0,67%; dụng cụ cá nhân không dùng điện giảm 0,21%; hàng chăm sóc cơ thể giảm 0,14%.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,19% so với tháng trước, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm, trong đó: Chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 0,27%, lương thực tăng 0,11%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,03%.

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,28% so với tháng trước, chủ yếu do giá dầu hỏa tăng 2,19%; giá gas tăng 1,35%; thuê nhà tăng 0,10%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,07%. Ở chiều ngược lại, giá điện sinh hoạt giảm 0,13% do nhu cầu sử dụng của các hộ gia đình giảm khi thời tiết mưa bão và áp thấp nhiệt đới.

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,24% so với tháng trước chủ yếu do giá một số loại thuốc và dịch vụ khám chữa bệnh tăng.
- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,35% so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng cùng với chi phí nguyên liệu sản xuất đầu vào tăng. Trong đó, giá nước quả ép tăng 0,85%; nước khoáng tăng 0,48%; thuốc hút tăng 0,43%; rượu các loại tăng 0,30%; bia các loại tăng 0,28%; nước giải khát có ga tăng 0,26%.
- Nhóm giáo dục tăng 1,41% so với tháng trước (tác động làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm). Trong đó: Giá dịch vụ giáo dục tăng 1,60%; giá bút viết các loại tăng 0,62%; văn phòng phẩm, đồ dùng học tập khác tăng 0,59%; sản phẩm từ giấy tăng 0,55%.
- Nhóm giao thông tăng 3,97% so với tháng trước (tác động làm CPI chung tăng 0,40 điểm phần trăm), chủ yếu do chỉ số giá xăng tăng 9,39%; giá dầu diesel tăng 4,53% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu trong nước theo diễn biến giá thế giới; giá nhóm phụ tùng tăng 0,42%; giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,54%; giá học bằng lái xe tăng 1,24%; dịch vụ trông giữ xe tăng 0,17%; dịch vụ rửa xe, bơm xe tăng 0,10%. Ở chiều ngược lại, giá vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 9,95%; dịch vụ vận tải hành khách bằng đường bộ giảm 0,53%; giá xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,92%; xe ô tô mới giảm 0,17%.
- CPI bình quân quý III/2026 tăng 4,80% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,32%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,24%; giáo dục tăng 3,44%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,55%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,18%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,58%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,90%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,59%; giao thông tăng 7,73%.
- CPI bình quân chín tháng năm 2026 tăng 4,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,72%, tác động làm CPI chung tăng 1,69 điểm phần trăm; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,68%, tác động tăng 1,52 điểm phần trăm; nhóm giao thông tăng 6,06%, tác động tăng 0,6 điểm phần trăm; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,61%, tác động tăng 0,17 điểm phần trăm; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,74%, tác động tăng 0,07 điểm phần trăm; nhóm giáo dục tăng 3,35%, tác động tăng 0,20 điểm phần trăm; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,84%, tác động tăng 0,15 điểm phần trăm; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,78%, tác động tăng 0,09 điểm phần trăm; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,05%, tác động tăng 0,07 điểm phần trăm; nhóm thuốc, dịch vụ y tế tăng 1,12%; nhóm thông tin, truyền thông tăng 0,12%.
- Lạm phát cơ bản tháng 9/2026 tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 4,45% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng đầu năm 2026, lạm phát cơ bản tăng 4,26% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 4,52% của CPI bình quân chung, chủ yếu là do giá xăng dầu, gas, lương thực, thực phẩm tươi sống, dịch vụ y tế biến động mạnh làm CPI chung tăng, trong khi các yếu tố này được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

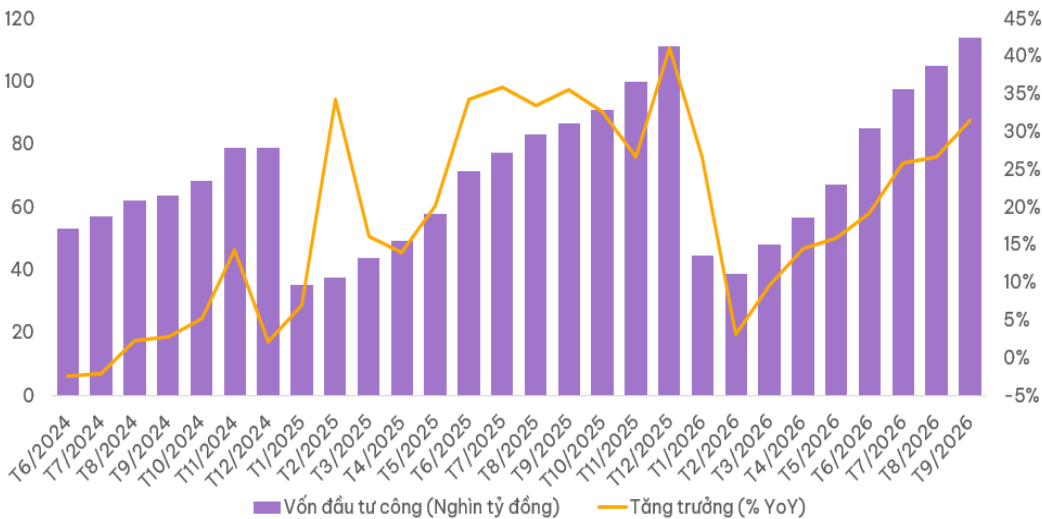




BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

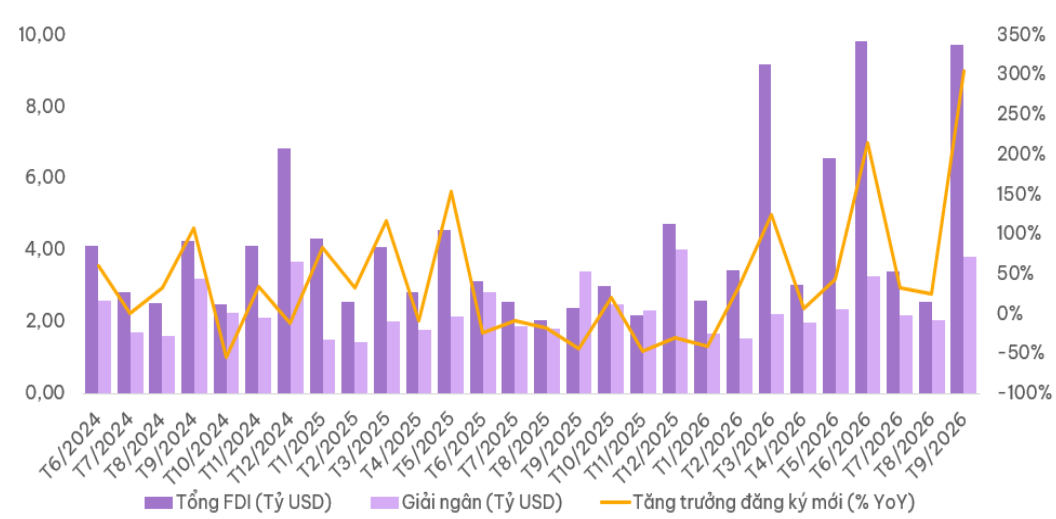
Thứ Tư, 07 Tháng Mười 2026

Hình 16: Tăng trưởng đầu tư công qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 17: Tăng trưởng FDI tại Việt Nam qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

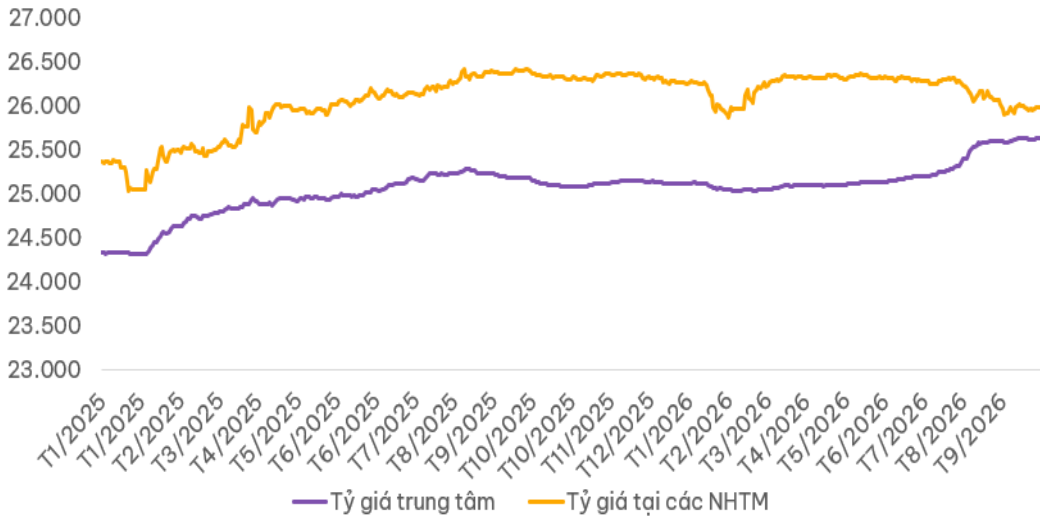
- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý III/2026 theo giá hiện hành ước đạt 1.291,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính chín tháng năm 2026, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 3.109,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 931,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,0% tổng vốn và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.649,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,0% và tăng 14,0%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 529,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,0% và tăng 14,5%.
- Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 30/9/2026 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 50,36 tỷ USD, tăng 76,4% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký cấp mới có 3.108 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 29,24 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và gấp 2,4 lần về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 13,38 tỷ USD, chiếm 45,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; vận tải kho bãi đạt 5,14 tỷ USD, chiếm 17,6%; các ngành còn lại đạt 10,71 tỷ USD, chiếm 36,6%.
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam chín tháng năm 2026 ước đạt 21,07 tỷ USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của chín tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 17,40 tỷ USD, chiếm 82,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,59 tỷ USD, chiếm 7,5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 723,4 triệu USD, chiếm 3,4%.



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

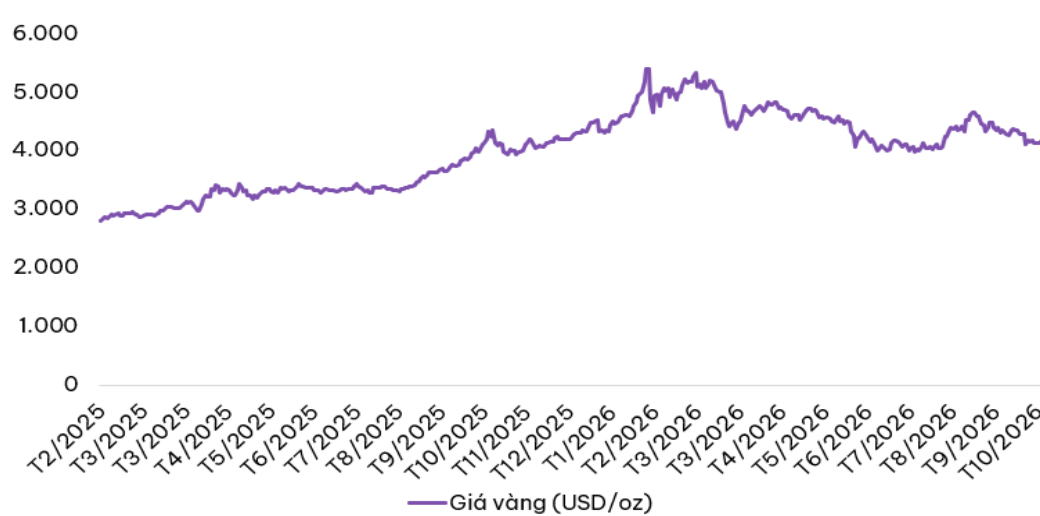
Thứ Tư, 07 Tháng Mười 2026

Hình 18: Tỷ giá USD/VND



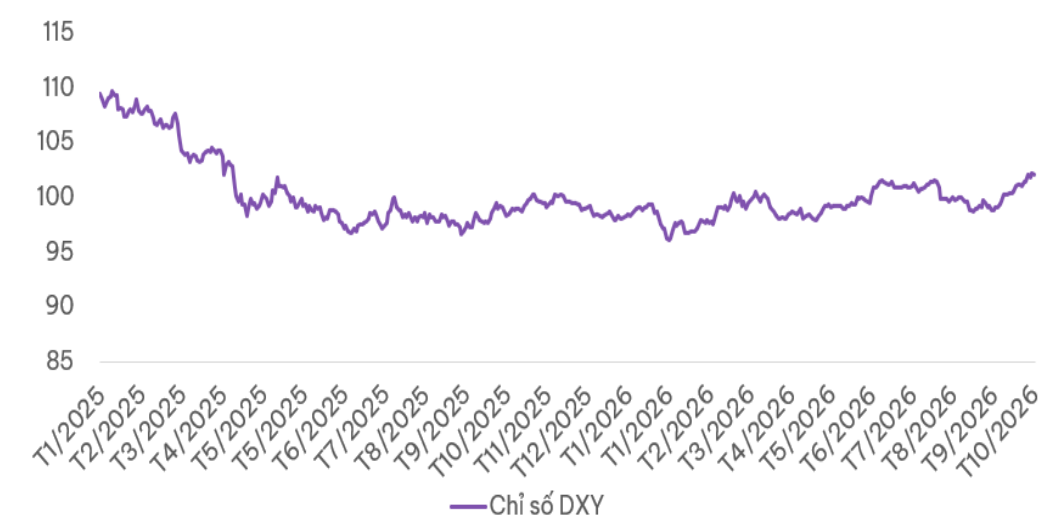
Nguồn: VikkiBankS Research

Hình 20: Giá vàng thế giới



Nguồn: VikkiBankS Research

Hình 19: Chỉ số Dollar (DXY)



Nguồn: VikkiBankS Research

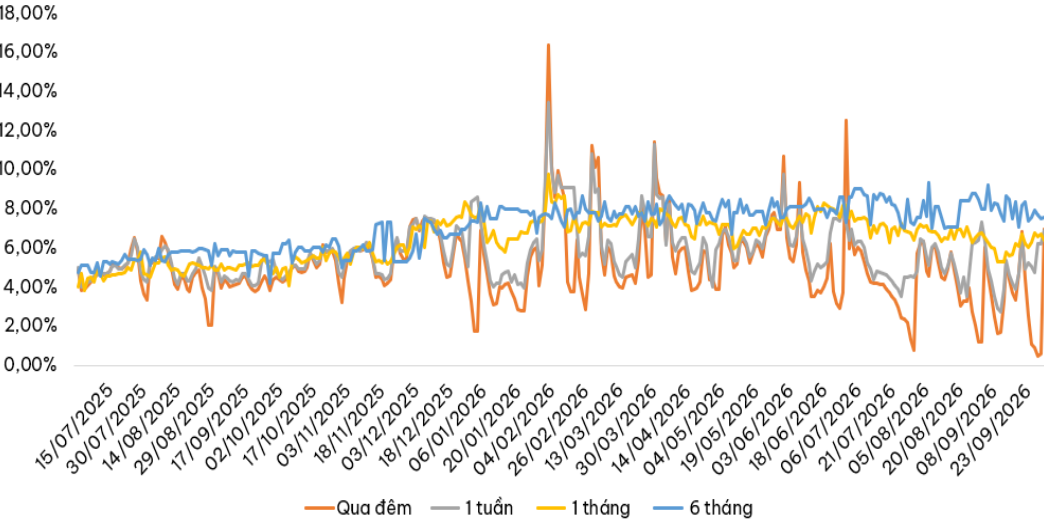
- Tính đến ngày 25/9/2026, chỉ số DXY đạt mức 99,5 điểm, giảm 0,16 điểm so với tháng 8, trong bối cảnh kỳ vọng về chính sách tiền tệ của Mỹ thay đổi và lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ giảm. Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng Chín giảm 0,69% so với tháng trước; giảm 1,34% so với cùng kỳ năm trước; giảm 1,07% so với tháng 12/2025; bình quân chín tháng năm 2026 tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước.
- Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Bình quân giá vàng thế giới tháng 9 (tính đến ngày 25/9/2026) ở mức 4.434,45 USD/ounce, tăng 1,31% so với tháng 8, chủ yếu do đồng USD suy yếu, lợi suất trái phiếu Mỹ giảm và dòng vốn đầu tư vào các quỹ vàng tăng. Bên cạnh đó, căng thẳng địa chính trị làm gia tăng nhu cầu đối với tài sản trú ẩn an toàn. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 9 tăng 2,38% so với tháng trước; tăng 12,42% so với cùng kỳ năm trước; giảm 4,04% so với tháng 12/2025; bình quân chín tháng năm 2026 tăng 42,67% so với cùng kỳ năm trước.



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

Thứ Tư, 07 Tháng Mười 2026

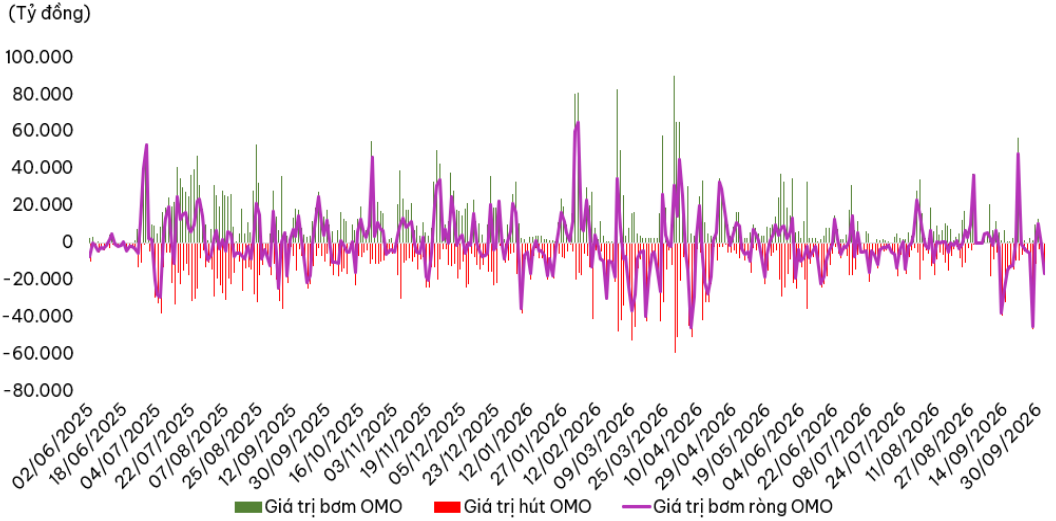
Hình 21: Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: VikkiBankS Research

- Trong tháng 9/2026, lãi suất liên ngân hàng biến động mạnh, phản ánh thanh khoản hệ thống nhìn chung dồi dào nhưng xuất hiện một số thời điểm căng thẳng cục bộ. Lãi suất qua đêm từ 6,01% ngày 3/9 giảm xuống 1,63% ngày 9/9, sau đó tăng lên 6,84% ngày 21/9 trong bối cảnh áp lực tỷ giá tăng và NHNN chủ động kiểm soát thanh khoản VND. Sau đó, lãi suất giảm nhanh xuống 0,48% ngày 28/9 trước khi bật lên 6,95% ngày 30/9, chủ yếu do nhu cầu vốn tăng tại thời điểm chốt quý. Các kỳ hạn dài duy trì ở mức cao hơn, cuối tháng lãi suất 1 tháng đạt 6,37%, 3 tháng 6,63% và 6 tháng 7,54%. Nhìn chung, thanh khoản ngắn hạn không thiếu hụt kéo dài, nhưng sự phân hóa giữa các kỳ hạn cho thấy áp lực cân đối vốn trung – dài hạn vẫn tương đối lớn, trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng tiếp tục cao hơn huy động vốn.
- Nghịệp vụ thị trường mở (OMO) trong tháng 9/2026, NHNN điều hành OMO theo hướng linh hoạt nhưng thiên về hút ròng, nhằm cân bằng giữa thanh khoản hệ thống và áp lực tỷ giá. Sau khi bơm ròng khoảng 10.787 tỷ đồng đầu tháng, NHNN chuyển sang hút ròng khoảng 32.000 tỷ đồng trong tuần 7-11/9 và 62.543 tỷ đồng trong tuần 14-18/9. Khi lãi suất qua đêm tăng lên 6,84% ngày 21/9, NHNN lập tức bơm ròng 47.915 tỷ đồng, giúp lãi suất nhanh chóng giảm trở lại dưới 1%. Đến cuối tháng, nhà điều hành tiếp tục linh hoạt bơm – hút theo diễn biến thanh khoản, riêng ngày 30/9 bơm ròng khoảng 10.038 tỷ đồng khi lãi suất qua đêm tăng mạnh. Tính chung tháng 9, NHNN phát hành khoảng 172.318 tỷ đồng, trong khi đáo hạn 258.065 tỷ đồng, tương ứng hút ròng khoảng 85.747 tỷ đồng. Diễn biến này cho thấy NHNN đang duy trì trạng thái “thanh khoản vừa đủ”, vừa hạn chế áp lực tỷ giá, vừa sẵn sàng hỗ trợ khi thị trường xuất hiện căng thẳng ngắn hạn.

Hình 22: Nghiệp vụ thị trường mở (OMO)



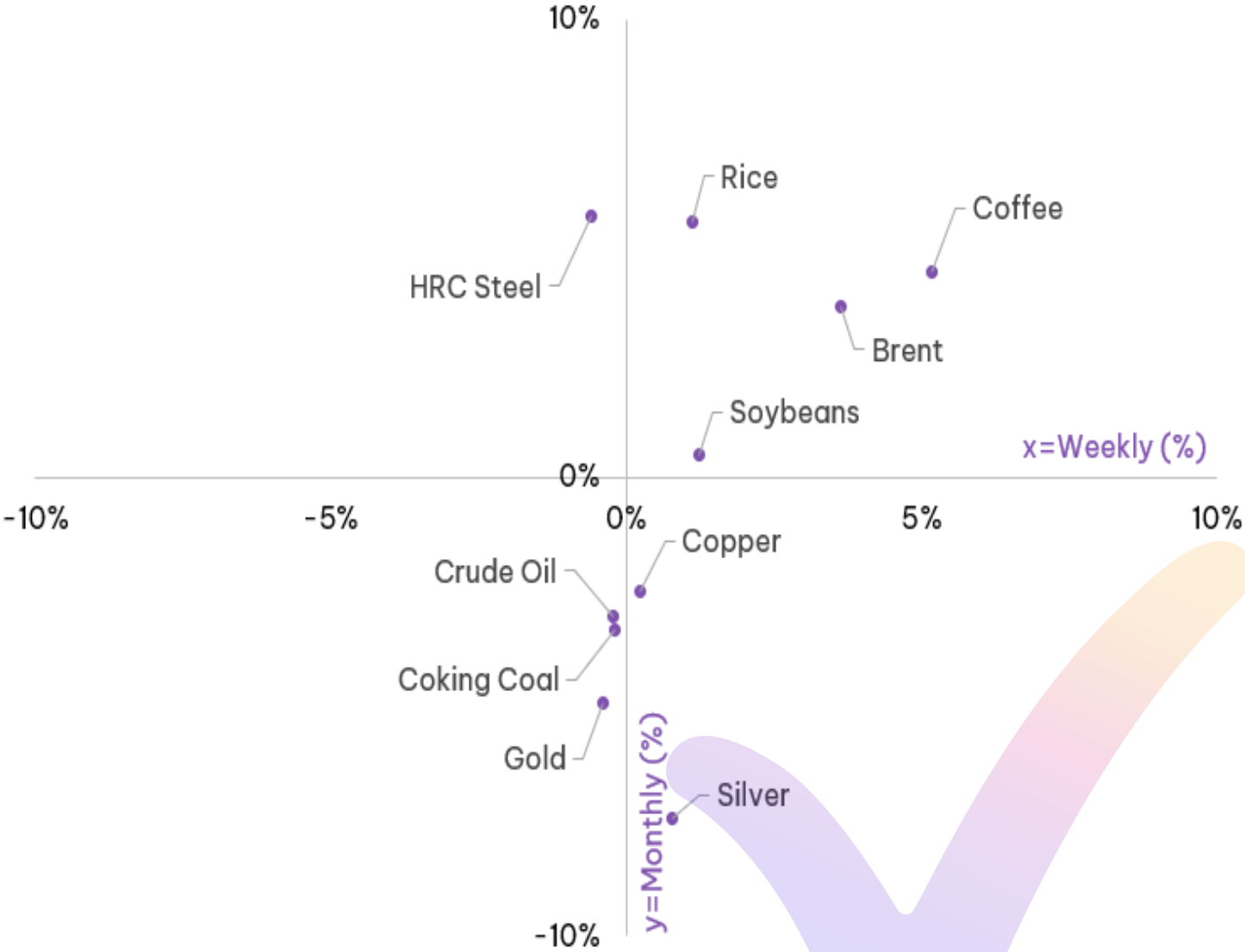
Nguồn: VikkiBankS Research



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 09-2026

Thứ Tư, 07 Tháng Mười 2026

Name	Price	YoY
Crude Oil (USD/bbl)	90,23	44,26%
Brent (USD/bbl)	101,59	53,34%
Coking Coal (USD/t)	264,00	36,08%
Gold (USD/t.oz)	4.141,75	2,45%
Silver (USD/t.oz)	60,88	24,61%
Copper (USD/lbs)	6,57	31,20%
HRC Steel (USD/t)	1.319,00	63,85%
Sugar (USD/lbs)	20,82	25,20%
Soybeans (USD/bu)	1.308,91	27,14%
Coffee (USD/lbs)	304,45	-18,90%
Rice (USD/cwt)	16,35	52,40%



Nguồn: Tradingeconomics, VikkiBankS Research



TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (VikkiBankS) là thành viên của Ngân hàng số Vikki, hiện là một trong các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam. VikkiBankS cũng là một thành viên chính thức của thị trường chứng khoán Việt Nam, và đang đi đầu trong một số dịch vụ tài chính có công nghệ cao. Công ty hiện có đầy đủ các nghiệp vụ chứng khoán gồm: Môi giới, Tự doanh, Tư vấn tài chính và Tư vấn đầu tư, Lưu ký chứng khoán.

HỆ THỐNG CHI NHÁNH

• Trụ sở chính:

Địa chỉ: 62 – 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3821 8666 Fax: (028) 3821 5445

• Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: 60–70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3821 8666 Fax: (028) 3821 4891

• Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: 181 Nguyễn Lương Bằng, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 3944 5175 Fax: (024) 3944 5178 – 3944 5176

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này chỉ nhằm cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như nhà đầu tư cá nhân và không hàm ý đưa ra lời khuyên chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào. Các quan điểm và nhận định trình bày trong báo cáo không tính đến sự khác biệt về mục tiêu và chiến lược cụ thể của từng nhà đầu tư. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của mình. Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (VikkiBankS) tuyệt đối không chịu trách nhiệm bất kỳ thiệt hại nào liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin của báo cáo này.

Các quan điểm, nhận định, đánh giá trong báo cáo là quan điểm cá nhân của người viết mà không đại diện cho quan điểm của VikkiBankS và có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VikkiBankS thu thập từ nguồn đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Tuy nhiên, VikkiBankS không đảm bảo độ chính xác thông tin này.

Báo cáo này là tài sản và được giữ bản quyền bởi VikkiBankS. Không được phép sao chép, phát hành cũng như tái phân phối báo cáo vì bất kỳ mục đích gì nếu không có văn bản chấp thuận của VikkiBankS. Vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.